

**56/2026 VIET NAM - SOUTHWEST COAST - AN GIANG - CA MAU - New Editions.**New Edition of HSD-North charts published 22<sup>nd</sup> Apr 2026

<i>Charts</i>	<i>Title, limits and other remarks</i>	<i>Scale</i>
VN50044	OUTER APPROACHES TO NAM CAN  08°39'05"N - 08°48'55"N, 105°09'50"E - 105°22'30"E  <i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits.</i>	1:25,000
VN50046	HA TIEN CHANNEL  10°16'00"N - 10°28'30"N, 104°22'30"E - 104°32'20"E  <i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits, depths.</i>	1:25,000
VN50055	AN THOI CHANNEL  09°52'33"N - 10°05'05"N, 103°55'45"E - 104°06'16"E  <i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits.</i>	1:25,000
VN50056	BAI VONG CHANNEL  10°03'56"N - 10°16'27"N, 103°59'53"E - 104°10'24"E  <i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits.</i>	1:25,000
VN50057	PHU QUOC - INTERNATIONAL HARBOUR CHANNEL  10°03'56"N - 10°16'27"N, 103°49'40"E - 104°00'11"E  <i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits, depths.</i>	1:25,000
VN50058	BINH TRI CHANNEL  10°07'24"N - 10°17'08"N, 104°23'34"E - 104°37'00"E  <i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits.</i>	1:25,000
VN30030	GANH HAO ESTUARY TO BO DE ESTUARY  08°23'00"N - 09°01'00"N, 105°01'30"E - 105°31'00"E  <i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits.</i>	1:75,000
VN30031	TO BO DE ESTUARY TO CAMAU HEADLAND  08°15'30"N - 08°44'30"N, 104°26'00"E - 105°04'00"E  <i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits.</i>	1:75,000

VN30032	ONG TRANG HEADLAND TO ONG DOC ESTUARY	1:75,000
	08°42'00"N - 09°19'30"N, 104°22'30"E - 104°52'00"E	
	<i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits.</i>	
VN30034	RAI ISLAND TO CAY DUONG BAY	1:75,000
	09°45'30"N - 10°14'30"N, 104°29'00"E - 105°07'00"E	
	<i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits.</i>	
VN30035	MINH HOA ISLAND TO NAI HEADLAND	1:75,000
	09°56'00"N - 10°25'00"N, 103°59'30"E - 104°37'00"E	
	<i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits, depths.</i>	
VN30036	PHU QUOC ISLAND	1:75,000
	09°52'10"N - 10°29'20"N, 103°42'20"E - 104°11'40"E	
	<i>Includes significant safety information as follows: changes to harbour limits, depths.</i>	

(All positions are referred to WGS84 Datum)

**56/2026 VIỆT NAM - BỜ BIỂN TÂY NAM BỘ - AN GIANG - CÀ MAU - Phiên bản mới.**

Phiên bản mới được sản xuất bởi HSD-North ngày 22 tháng 04 năm 2026

*Các hải đồ Tiêu đề, giới hạn và các ghi chú khác.*

*Tỷ lệ*

VN50044	LUỒNG NĂM CĂN ĐOẠN NGOÀI	1:25,000
	08°39'05"N - 08°48'55"N, 105°09'50"E - 105°22'30"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển.</i>	
VN50046	LUỒNG HÀ TIÊN	1:25,000
	10°16'00"N - 10°28'30"N, 104°22'30"E - 104°32'20"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển, độ sâu.</i>	
VN50055	LUỒNG AN THỐI	1:25,000
	09°52'33"N - 10°05'05"N, 103°55'45"E - 104°06'16"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển.</i>	
VN50056	LUỒNG BÃI VÒNG	1:25,000
	10°03'56"N - 10°16'27"N, 103°59'53"E - 104°10'24"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển.</i>	

VN50057	LUÔNG HÀNH KHÁCH QUỐC TẾ - PHÚ QUỐC	1:25,000
	10°03'56"N - 10°16'27"N, 103°49'40"E - 104°00'11"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển, độ sâu.</i>	
VN50058	LUÔNG BÌNH TRỊ	1:25,000
	10°07'24"N - 10°17'08"N, 104°23'34"E - 104°37'00"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển.</i>	
VN30030	CỬA GÀNH HÀO ĐẾN CỬA BỒ ĐỀ	1:75,000
	08°23'00"N - 09°01'00"N, 105°01'30"E - 105°31'00"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển.</i>	
VN30031	CỬA BỒ ĐỀ ĐẾN MŨI CÀ MAU	1:75,000
	08°15'30"N - 08°44'30"N, 104°26'00"E - 105°04'00"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển.</i>	
VN30032	MŨI ÔNG TRANG ĐẾN CỬA ÔNG ĐỐC	1:75,000
	08°42'00"N - 09°19'30"N, 104°22'30"E - 104°52'00"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển.</i>	
VN30034	HÒN RÁI ĐẾN VỊNH CÂY DƯƠNG	1:75,000
	09°45'30"N - 10°14'30"N, 104°29'00"E - 105°07'00"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển.</i>	
VN30035	HÒN MINH HÒA ĐẾN MŨI NAI	1:75,000
	09°56'00"N - 10°25'00"N, 103°59'30"E - 104°37'00"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển, độ sâu.</i>	
VN30036	ĐẢO PHÚ QUỐC	1:75,000
	09°52'10"N - 10°29'20"N, 103°42'20"E - 104°11'40"E	
	<i>Bao gồm các thông tin an toàn như: thay đổi giới hạn vùng nước cảng biển, độ sâu.</i>	

(Tất cả các vị trí được tham chiếu theo hệ tọa độ WGS84)